

よく使うベトナム語の単語100語

頻度と使いやすさの順（語学教師の意見も反映）・音声は flashcardly.io/ja/flashcards/vietnamese/100-most-common-words/ で

#	ベトナム語	日本語	例文
1	Xin chào	こんにちは	Xin chào, bạn có khỏe không? こんにちは、お元気ですか？
2	chào mừng	ようこそ	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. わが家へようこそ。
3	Chào buổi sáng	おはようございます	Chào buổi sáng! おはようございます。
4	vâng	はい	Vâng, tôi hiểu rồi. はい、分かります。
5	Chào buổi tối	こんばんは	Chào buổi tối! こんばんは。
6	không	いいえ	Cô ấy nói không. 彼女はいいえと言いました。
7	Tạm biệt	さようなら	Tạm biệt, Anna! さようなら、アンナさん。
8	Chào buổi chiều	こんにちは	Chào buổi chiều! こんにちは！
9	Hẹn gặp lại bạn sớm	また会いましょう	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! ミアさん、また会いましょう。
10	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	また明日	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! また明日。
11	Rất vui được gặp bạn	はじめまして	Rất vui được gặp bạn! こちらこそ、はじめまして。
12	Bạn khỏe không?	お元気ですか	Hôm nay bạn khỏe không? 今日はお元気ですか？
13	người đàn ông	男の人	Người đàn ông đang đọc sách. その男の人は本を読みます。
14	phụ nữ	女性	Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. その女性は帽子をかぶっています。
15	cậu bé	男の子	Cậu bé đang chơi với đồ chơi. 男の子はおもちゃで遊びます。
16	bé gái	女の子	Bé gái có một quả bóng. その女の子はボールを持っています。
17	người	人	Anh ấy là một người tốt. 彼は優しい人です。
18	mọi người	人々	Mọi người đang rất vui. 人々はとても幸せです。
19	người lớn	大人	Tôi là người lớn. 私は大人です。
20	em bé	赤ちゃん	Em bé cần sữa. 赤ちゃんはミルクが必要です。
21	Ông	さん	Ông Smith thích đọc sách. スミスさんは本を読むのが好きです。
22	bà	夫人	Bà Smith là giáo viên. スミス夫人は先生です。
23	hàng xóm	隣人	Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. 私の隣人はとても親切です。

#	ベトナム語	日本語	例文
24	bạn	友達	Bạn của tôi thích đọc sách. 私の友達は本を読むのが好きです。
25	hôm nay	今日	Hôm nay là một ngày tốt lành. 今日はいい日です。
26	ngày mai	明日	Ngày mai là một ngày mới. 明日は新しい日です。
27	hôm qua	昨日	Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. 私は昨日彼女に会いました。
28	bây giờ	今	Anh ấy muốn nó bây giờ. 彼は今、それを欲しがっています。
29	buổi chiều	午後	Tôi thích buổi chiều. 私は午後が好きです。
30	buổi tối	晩	Buổi tối thật yên tĩnh. 晩は静かです。
31	phút	分	Chúng tôi cần năm phút. 私たちは5分必要です。
32	buổi sáng	朝	Tôi ăn sáng vào buổi sáng. 私は朝に朝ご飯を食べます。
33	lát nữa	後で	Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. 私はそれを後でします。
34	sớm	早い	Cô ấy thức dậy sớm. 彼女は早く起きます。
35	muộn	遅れる	Anh ấy thường xuyên đi muộn. 彼はよく遅れます。
36	giờ	時間	Lớp học kéo dài một giờ. 授業は一時間です。
37	Tên bạn là gì	お名前は何ですか？	Tên bạn là gì? お名前は何ですか？
38	Tên tôi là ...	私の名前は	Tên tôi là Emily. 私の名前はエミリーです。
39	Bạn đến từ đâu	出身はどこですか？	Bạn đến từ đâu? 出身はどこですか？
40	tôi đến từ ...	～出身です	Tôi đến từ Đức. ドイツ出身です。
41	Bạn sống ở đâu	どこに住んでいますか	Bạn sống ở đâu? どこに住んでいますか？
42	Tôi sống ở	～に住む	Tôi sống ở Nhật Bản. 私は日本に住んでいます。
43	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	何語を話しますか？	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? 何語を話しますか？
44	tôi nói	話す	Tôi nói tiếng Anh giỏi. 私は英語を上手に話します。
45	Tôi nói được một chút	少し話す	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. 私はフランス語を少し話します。
46	Bạn sinh ra ở đâu?	どこで生まれましたか	Bạn sinh ra ở đâu? どこで生まれましたか？
47	Họ của bạn là gì	名字は何ですか？	Họ của bạn là gì? 名字は何ですか？
48	Đây là bạn của tôi	こちらは私の友達の...です	Đây là bạn của tôi, Lisa. こちらは私の友達のリサです。

#	ベトナム語	日本語	例文
49	pha	作る	Tôi pha cà phê rất ngon. 私は美味しいコーヒーを作ります。
50	nhận	もらう	Anh ấy nhận được một món quà. 彼はプレゼントをもらいました。
51	có	持つ	Emma có một chiếc ô tô. エマさんは車を持っています。
52	ăn	食べる	Họ đang ăn táo. 彼らはりんごを食べています。
53	uống	飲む	Bạn có uống cà phê không? コーヒーを飲みますか？
54	ngủ	寝る	Bây giờ tôi muốn ngủ. 私は今寝たいです。
55	thấy	見える	Bạn có thấy ngôi nhà đó không? 家が見えますか？
56	nhìn	見る	Adam thích nhìn những bức ảnh. アダムさんは写真を見るのが好きです。
57	đọc	読む	Học sinh đọc sách. 学生は本を読みます。
58	mở	開ける	Cô ấy mở cửa sổ. 彼女は窓を開けます。
59	đóng	閉める	Tôi đóng cửa. 私はドアを閉めます。
60	đến	来る	Bạn đến đây mỗi ngày. あなたは毎日ここに来ます。
61	làm ơn	ください	Làm ơn mở cửa giúp tôi. ドアを開けてください。
62	Cảm ơn	ありがとうございます	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. 手伝ってくれてありがとうございます。
63	Không có chi	どういたしまして	Không có chi. どういたしまして。
64	Xin lỗi	すみません	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. すみません、助けが必要です。
65	xin lỗi	すみません	Tôi xin lỗi. すみません。
66	Bạn có thể giúp tôi không?	手伝ってもらえますか？	Bạn có thể giúp tôi không? 手伝ってもらえますか？
67	Bạn có thể nhắc lại ... không?	もう一度言ってください	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? もう一度言ってください。
68	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	もう少しゆっくり話していただけますか	Bạn có thể nói chậm hơn được không? もう少しゆっくり話していただいただけけますか？
69	Cho tôi ... được không	～をいただけますか	Cho tôi nước được không? お水をいただけますか？
70	tôi muốn	～をください	Tôi muốn thêm một chút trà. お茶をもう少しください。
71	Cho tôi ...	～でもいいですか	Cho tôi xin một chút nước được không? お水をいただいてもいいですか？
72	Tôi ... có được không	～でもいいですか	Tôi ngồi có được không? 座ってもいいですか？
73	số không	ゼロ	Số không nhỏ hơn một. ゼロは一より小さいです。

#	ベトナム語	日本語	例文
74	một	一	Tôi có một quả táo. 私はりんごを一個持っています。
75	hai	二	Có hai con mèo. 猫が二匹います。
76	ba	三	Không, ba là quá nhiều. いいえ、三個は多すぎます。
77	bốn	四	Cho tôi bốn cái, làm ơn. 四個ください。
78	năm	五	Tôi có năm con chó. 私は犬が五匹います。
79	sáu	六	Anh ấy đi cùng sáu người bạn. 彼は六人の友達と来ました。
80	bảy	七	Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. 私は七キロ走っています。
81	tám	八	Một con nhện có tám cái chân. クモは足が八本あります。
82	chín	九	Chín là con số may mắn của tôi. 九は私のラッキーナンバーです。
83	mười	十	Chúng ta có mười ngón tay. 私たちには指が十本あります。
84	cộng	プラス	Hai cộng hai bằng bốn. 二プラス二は四です。
85	Tôi không hiểu	分かりません	Tôi không hiểu. 分かりません。
86	Bạn có thể nhắc lại không?	もう一度言ってください	Bạn có thể nhắc lại không? もう一度言ってください。
87	Chậm hơn một chút ạ	もっとゆっくりお願いします	Chậm hơn một chút ạ. もっとゆっくりお願いします。
88	Điều đó có nghĩa là gì?	どういう意味ですか	Điều đó có nghĩa là gì? それはどういう意味ですか？
89	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	〜で何と言いますか	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? それはスペイン語で何と言いますか？
90	Đánh vần ... như thế nào?	それはどう書きますか	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? それはどう書きますか？
91	Bạn có thể viết ... ra được không?	書いてもらえますか	Bạn có thể viết nó ra được không? 書いてもらえますか？
92	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	見せてくれますか	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? 写真を見せてくれますか？
93	Bạn có nói ... không?	話しますか	Bạn có nói tiếng Anh không? 英語を話しますか？
94	Chờ một chút ạ	ちょっと待ってください	Chờ một chút ạ. ちょっと待ってください。
95	Tôi nghĩ vậy	そう思います	Tôi cũng nghĩ vậy. 私もそう思います。
96	Tôi không biết	わかりません	Tôi không biết. わかりません。
97	này	これ	Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. これは私の赤い車です。

#	ベトナム語	日本語	例文
98	kia	その	Con chó kia rất thân thiện. その犬はとてもフレンドリーです。
99	ở đây	ここ	Tôi thích ở đây. ここにいるのが好きです。
100	ở đó	そこ	Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. 仕事の後にそこで会います。